

Các hoạt động Phật giáo ở khu vực Ba Tư trước khi Hồi giáo du nhập

ISSN: 2734-9195 16:47 27/03/2026

Vương quốc Ấn Độ - Parthia có lãnh thổ tương đối hạn chế, bao gồm Drangiana, Arachosia và Punjab, và tồn tại từ khoảng năm 240 trước Tây lịch đến năm 224 Tây lịch.

Tác giả: **Tiến sỹ Matteo Compareti**

Viết dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: <http://www.transoxiana.org>

Sau khi **Đế quốc Kushan** (Đế quốc Quý Sương), một cường quốc cổ đại tại Trung Á được thành lập, triết lý đạo Phật từ bi, trí tuệ, hùng lực, tự do, bình đẳng bắt đầu lan rộng ra ngoài Hindu Kush, một dãy núi nằm giữa Afghanistan và Pakistan và dãy núi Pamir, một dãy núi nằm tại Trung Á, được tạo thành từ sự nối liền hay điểm nút của các dãy núi Thiên Sơn, Khách Lạt Côn Lôn, Côn Lôn và Hưng Đô Khố Thập.

Sự lan truyền của Phật giáo ở châu Á chủ yếu theo hai con đường: Con đường thứ nhất là từ Nam Ấn Độ qua Ceylon (nay là Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Dân chủ Sri Lanka) và Đông Dương; con đường thứ hai là qua Tây Bắc Ấn Độ, Bactria-Tokhāristān, Sogdiana, Ferghana, lưu vực Tarim, một lưu vực nội lưu ở Tân Cương, Tây Bắc Trung Quốc và cuối cùng đến Trung Quốc và xa hơn nữa (Hình 1).

Sự lan truyền theo con đường thứ hai chắc chắn được hưởng lợi từ sự tồn tại của một vương quốc ổn định kiểm soát thương mại dọc theo “*Con đường Tơ lụa*” (Silk Road, 丝绸之路), một hệ thống các con đường buôn bán nổi tiếng đã từ hàng nghìn năm nối châu Á với châu Âu (cách hay nói là giữa phương Đông và phương Tây) và vị vua của vương quốc đó ủng hộ các tôn giáo không phải Bà La Môn giáo.



Hình 1. Hướng đi của các hoạt động truyền bá Phật pháp ở châu Á.
(Phỏng theo: Ball, 1989: hình 1).

Dựa trên nghiên cứu và phát hiện về nghệ thuật Ba Tư tiền Hồi giáo, đặc biệt là các tác phẩm có niên đại từ thời Triều đại Arsacid, Vương quốc Armenia và Sasanian (Tân Đế quốc Ba Tư), triều đại Hỏa giáo cuối cùng của Đế quốc Ba Tư trước sự nổi lên của đạo Hồi, Phật giáo chưa bao giờ có một lượng lớn phật tử chính thức ở Ba Tư.

Hơn nữa, ngoài những manh mối rải rác đề cập đến thời kỳ đầu Đế quốc Sasanian (thế kỷ III sau Tây lịch), các nguồn lịch sử trực tiếp chỉ cung cấp rất ít câu trả lời cho những thắc mắc này.

Các nguồn lịch sử bên ngoài có thể hữu ích hơn. Thực tế, các ghi chép lịch sử của Trung Hoa cho thấy vị cao Tăng chuyên phiên dịch từ Tây vực đến Trung Hoa thời kỳ hậu Hán, An Thế Cao (安世高), có thể viên tịch vào cuối thế kỷ II hoặc đầu thế kỷ III sau Tây lịch) là một trong những nhà truyền giáo Phật giáo đầu tiên đến Trung Hoa, thời hậu Hán.

Cao tăng An Thế Cao (安世高) xuất thân quý tộc, Thái tử Parthamasiris, Đế quốc Parthia. Người Parthia cai trị từ năm 247 trước Tây lịch đến năm 224 Tây lịch, tạo nên một đế chế rộng lớn trải dài từ Địa Trung Hải ở phía tây đến Ấn Độ và Trung Hoa ở phía đông. Sau khi nổi lên từ thảo nguyên Trung Á ở phía đông Biển Caspi, một bộ lạc Scythian du mục được gọi là Parni - về sau đổi tên thành Parthia - đã chinh phục Đế quốc Seleucid và đẩy lùi người La Mã, tự khẳng định mình như một siêu cường. Sự nhận định này cho thấy khái niệm Phật giáo hẳn đã tồn tại ngay cả ở Ba Tư (Persia), tên gọi lịch sử của vùng lãnh thổ tương ứng với nước Iran hiện đại ở Tây Nam Á.

Mặc dù trong những năm gần đây, một số người cho rằng Anxi không đề cập đến Đế chế Parthia, có lãnh thổ trải dài từ Parthia-Margiana đến

Mesopotamia mà là Vương quốc Ấn Độ-Parthia (4).

Vương quốc Ấn Độ-Parthia có lãnh thổ tương đối hạn chế, bao gồm Drangiana, Arachosia và Punjab, và tồn tại từ khoảng năm 240 trước Tây lịch đến năm 224 Tây lịch. Từ năm 20 đến năm 60 sau Tây lịch, họ cũng có thể đã kiểm soát Vương quốc Gandhāra (và có thể cả Jammu), trong thời gian này, Gondophares (khoảng 20-46 sau Tây lịch), một vị vua Ấn Độ-Parthia, người đã sáng lập và cai trị Vương quốc Ấn Độ-Parthia, bao gồm các vùng như Drangiana, Arachosia, thung lũng Indus và Punjab thuộc Afghanistan, Pakistan và tây bắc Ấn Độ ngày nay (5).

Giai đoạn này không trùng với thời gian hoạt động của Cao tăng An Thế Cao ở Trung Hoa thời hậu Hán (nửa sau thế kỷ II sau Tây lịch), nhưng nếu chúng ta chấp nhận quan điểm của Giáo sư David A. Utz cho rằng Anxi tương đương với Margiana trong các ghi chép lịch sử Trung Hoa, thì vấn đề này có thể được giải quyết (một phần).

Merv, một thành phố lớn của Iran ở Trung Á có thể đã được sáp nhập vào Đế chế Parthia bởi Vua Parthia Phraates II (138-127 trước Tây lịch) 6, nhưng những dấu vết sớm nhất của Phật giáo được tìm thấy trong các phát hiện khảo cổ học có niên đại từ thế kỷ IV sau Tây lịch. Như chuyên gia Nghiên cứu Iran và Trung Á, Giáo sư N. Sims-Williams (8) đã chứng minh, một số từ mượn từ Ấn Độ (thậm chí cả các thuật ngữ đặc thù của Phật giáo) đã được chứng thực trong ngôn ngữ Parthia ngay từ thế kỷ III sau Tây lịch.

Dựa trên điều này, và xem xét các khía cạnh tôn giáo khác của vấn đề, Giáo sư David A. Utz đã tìm thấy đủ bằng chứng cho thấy rằng, mặc dù Phật giáo chưa bao giờ trở thành tôn giáo ảnh hưởng hoàn toàn Đế chế Parthia, nhưng người dân trong triều đại Arsacid, triều đại cai trị vùng Iran cổ đại đã quen thuộc biết đến. Do đó, thông tin liên quan đến hoạt động của các nhà truyền giáo Phật giáo Parthia ở Trung Hoa nên được coi là một sự kiện, chứ không phải là bằng chứng về việc phần lớn dân số chuyển sang đạo Phật dưới thời Đế quốc Parthia cai trị. (9) Mặc dù giả thuyết này đúng, nhưng chỉ có những phát hiện khảo cổ học mới ở vùng lịch sử Margiana (nay là miền nam Turkmenistan) mới có thể khẳng định chắc chắn rằng khu vực xung quanh Merv là nơi sinh của Cao tăng An Thế Cao.

Dù sao đi nữa, vương quốc Ấn Độ-Parthia cổ đại, bị Đế quốc Kushan sáp nhập vào khoảng năm 60 sau Tây lịch, rất có thể là điểm khởi đầu cho Cao tăng An Thế Cao tuyên dương Diệu pháp Như Lai, diễn dịch Phật pháp. Thực tế, những kẻ xâm lược Kushan ở Tây Bắc Ấn Độ, là những người bảo hộ Phật giáo (và ở một mức độ nào đó là Kỳ Na giáo), và họ có thể đã mở rộng sự bảo hộ của mình

đến những người Arsacids đã cải đạo sang Phật giáo và vẫn đang sống ở Vương quốc Gandhāra vào thế kỷ II sau Tây lịch.

Một số học giả cho biết rằng một triều đại khác của Ấn Độ, triều đại Pallava sơ kỳ (được thành lập vào khoảng giữa thế kỷ III sau Tây lịch ở vùng đất ngày nay là Andhra Pradesh và Tamil Nadu), có thể có nguồn gốc từ Đế chế Parthia. (10) Nghiên cứu hiện tại chưa thể xác nhận giả thuyết này, nhưng dù sao đi nữa, triều đại Pallava theo đạo Bà La Môn chứ không phải đạo Phật (11).

Quan hệ giữa hai dân tộc Parthia và Kushan chưa bao giờ thân thiện. Có thể thấy rằng, do sự không chắc chắn xung quanh nguồn gốc của các sứ giả Ấn Độ mà Hoàng đế đầu tiên của Đế quốc La Mã Augustus tiếp nhận vào năm 25 và 21-20 trước Tây lịch (12), nên có thể giả định rằng trong giai đoạn đầu của cuộc xâm lược của người Kushan, Ấn Độ đã cố gắng bỏ qua Đế chế Parthia để giao thương trực tiếp với La Mã.

Sau đó, từ thế kỷ I đến thế kỷ III sau Tây lịch, người Kushan cai trị miền bắc Ấn Độ, và họ cũng mô phỏng tiền tệ La Mã bao gồm tiền xu bằng vàng, bạc, đồng, orichalcum (đồng thau) và đồng (Hình 2). Điều này rõ ràng phản ánh mối quan hệ thương mại tốt đẹp giữa hai bên, nhưng không thể loại trừ khả năng La Mã và người Kushan cũng tìm kiếm một liên minh quân sự. Từ góc nhìn này, sự khoan dung tôn giáo của triều đại Arsacids có thể không được chấp nhận đối với những người theo đạo Phật cư trú ở phía đông của Đế chế Parthia, những người có thể bị coi là đặc vụ của người Kushan.

Thời đại **Đế chế Parthia**, các tín đồ Mazdaznan, Kitô hữu, Do Thái và tín đồ đa thần giáo cùng tồn tại, nhưng không rõ liệu tầng lớp cầm quyền có chính thức chấp nhận Hoả giáo (Zoroaster) truyền bá vào vùng đất Iran như đã xảy ra trong thời kỳ đầu của triều đại Sasanian (nửa sau thế kỷ III sau Tây lịch) hay không. Do thiếu các nguồn tư liệu lịch sử trực tiếp, chỉ có khảo cổ học và nghệ thuật mới gợi ý một phần rằng Mazdean cũng có chỗ đứng trong xã hội Parthia, mặc dù biểu tượng tôn giáo phụ thuộc rất nhiều vào các mô hình Hy Lạp.



Hình 2: Đồng tiền xu được đúc vào thời vua Kanishka có hình đức Phật

Giáo sư David A. Utz đã chỉ ra một cách tinh tế rằng những ví dụ còn sót lại duy nhất về văn học Parthia được cho là những người thuộc về phái Ma Ni giáo (Manichaeism), đã sử dụng ngôn ngữ này để truyền bá các văn bản thiêng liêng của họ ở Trung Á và Trung Hoa. Điều này càng củng cố thêm các thực hành tôn giáo của người Parthia, cho thấy họ có khả năng theo Mani giáo (Manichaeism), Mani giáo, một tôn giáo quan trọng có nguồn gốc từ vùng Iran (Ba Tư) và các khu vực lân cận, một nhánh cải cách từ Hỏa giáo. Như chuyên gia nghiên cứu Ả Rập và Ba Tư, ngôn ngữ học liên ngành và Lịch sử Tôn giáo, học giả Hồi giáo, Tiến sỹ A. Bausani (1921-1988) đã ám chỉ, nói chung rất phản đối ngôn ngữ viết (14).

Trong những trường hợp khác, các văn bản phái Mani giáo (Manichaeism) lưu giữ những thông tin thú vị về sự lan rộng của Phật giáo trong thế giới cổ đại. Cái gọi là "*Tóm tắt Manichaeism của Dublin*" chắc chắn đề cập đến các thực hành Phật giáo của người Kushan và Parthia (15) Những bằng chứng như vậy được coi là xác thực vì chúng đến từ những tín đồ tôn giáo, những người cho rằng việc phớt lờ sự cải đạo của các dân tộc Iran này sang Phật giáo chỉ có lợi cho họ. Do đó, có thể giả định rằng tín đồ Mani giáo (Manichaeism) có kiến thức đáng kể về Ấn Độ, vì chính Giáo chủ Mani được cho là đã từng đến đây, rất có thể là ở đâu đó thuộc miền tây Ấn Độ (16).

Những vị **Sứ giả Như Lai**, truyền bá Phật pháp nổi bật khác hoạt động ở Trung Hoa trong nửa cuối thế kỷ II sau Tây lịch đều có nguồn gốc Parthia, bao gồm cả

Cư sĩ An Huyền (安玄). Cư sĩ An Huyền, một dịch giả Phật giáo, người Parthia. Cuối triều đại Hán Linh Đế, ông đến Lạc Dương (nay là thành phố cấp địa khu phía tây tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) và được bổ nhiệm chức Kỵ Đô Úy (騎都尉), với công trạng ông được biết đến với tên thường gọi Đô Úy Huyền (玄). Niên hiệu Quang Hoà thứ tư, ông hợp tác với Cao tăng Nghiêm Phật Điều (嚴佛調) đồng dịch các loại kinh điển Phật giáo: “*Kinh Pháp Kính*” (法華經) 2 quyển, “*Kinh A Hàm Khẩu Giải Thập Nhị Nhân Duyên*” (阿含口解十部人緣) 1 quyển. Lý giải và ngôn ngữ đều chính xác và sâu sắc, khéo léo nắm bắt được những ý nghĩa tinh tế. Ba nhân vật được biết đến với tên gọi An Hưu (An Thế Cao), Đô Úy (An Huyền), Phật Điều (Nghiêm Phật Điều), công việc dịch thuật của họ rất nghiêm túc.

Nguyên quán của Cư sĩ An Huyền (安玄) có thể nằm ở đâu đó phía đông trung tâm chính của Đế chế Parthia, như trường hợp của nhà phiên dịch kinh điển Phật giáo tiên phong tại Trung Hoa vào thời hậu Hán (thế kỷ II), Cao Tăng An Thế Cao đã được đề cập ở trên. Các nguồn tài liệu Trung Hoa không ghi chép tiểu sử chi tiết như trường hợp của Cao tăng An Thế Cao, nhưng rõ ràng cho thấy ông thuộc tầng lớp thương nhân.⁽¹⁷⁾ Nhiều phát hiện khảo cổ ở Trung Hoa cung cấp đủ bằng chứng về mối quan hệ tốt đẹp giữa Trung Hoa và Iran trong thời kỳ Sasanian, một triều đại cổ đại của Iran, nhưng thời kỳ Parthia hầu như hoàn toàn vắng bóng.

Chỉ có một hiện vật bằng đồng của Trung Hoa, có niên đại khoảng thế kỷ III sau Tây lịch, mang một dòng chữ khắc trên một mặt, được coi là sự biến dạng của các dòng chữ Hy Lạp thường thấy trên tiền xu Parthia.⁽¹⁸⁾ (hình 3). Hiện vật này có thể (một cách thận trọng) được dùng làm bằng chứng về hoạt động thương mại giữa triều đại nhà Hán và Đế chế Parthia. Các tuyến đường thương mại trên bộ và trên biển chắc chắn đã đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật pháp.

Trên thực tế, ghi chép sớm nhất về một nhà thần học và triết gia Kitô giáo, Titus Flavius Clemens (150- 215), người cùng thời với Cao tăng An Thế Cao và Cư sĩ An Huyền, người đầu tiên viết trong Đế chế La Mã về một vị thánh ở Ấn Độ tên là “*Béta*”⁽¹⁹⁾. Ghi chép này có thể là do sự tăng cường quan hệ thương mại trực tiếp giữa Ai Cập và Ấn Độ, và cũng có thể được hiểu một cách thận trọng là cho thấy người Ba Tư có thể đã có (mặc dù ở mức độ hạn chế) sự hiểu biết về Phật giáo trong thời kỳ trị vì của triều đại Arsacid (Đế quốc Parthia), một cường quốc Iran cổ đại hùng mạnh thống trị vùng Cận Đông trong gần 5 thế kỷ.



Hình 3. Chữ khắc Hy Lạp bị biến dạng trên một vật bằng đồng của Trung Hoa (có thể là từ một đồng tiền xu Parthia).

Theo một sắc lệnh được khắc trên đá bởi Ashoka Đại Đế, vị Hoàng đế Mauryan (trị vì 273-232 trước Tây lịch), các sứ giả Ấn Độ đã được cử đến các triều đình Hy Lạp, bao gồm cả Ai Cập. (20) Thật rủi ro, bởi không có bằng chứng nào về sự tiếp xúc ban đầu với Ấn Độ còn lưu giữ trong văn học phương Tây, và ngay cả khi có, cũng không thể xác định chắc chắn liệu những sứ giả Ấn Độ này có phải do những người Phật tử dẫn đầu hay không. Thực sự đã có sự tiếp xúc giữa triều đại Kushan và Ai Cập, bằng chứng là các hiện vật Ai Cập được tìm thấy ở Ấn Độ (có thể là của Alexandria) và (rõ ràng hơn) Trung Á (21).

Các địa điểm chính vẫn là Arikamedu ở Tamil Nadu, nay là một trong 29 tiểu bang của Ấn Độ (nơi các hiện vật chủ yếu là tiền xu La Mã và thủy tinh). Những bức tượng ngà voi được tìm thấy ở Pompeii trên đường trở về từ Ấn Độ đến Đế chế La Mã (Pompeii, một thành phố La Mã cổ đại bị chôn vùi bởi tro bụi núi lửa vào năm 79 sau Tây lịch, hiện tàn tích nằm ở vùng Campania, Ý) vẫn là bằng chứng mạnh mẽ ủng hộ tuyến đường thương mại trực tiếp giữa Ấn Độ và khu vực Địa Trung Hải (22).

Một số tài liệu lịch sử cho thấy vào khoảng giữa thế kỷ II sau Tây lịch, đã có sự hiện diện của người Ấn Độ ngoại đạo hoạt động ở Armenia, nay là Cộng hòa Armenia, một quốc gia nội lục ở phía nam Kavkaz thuộc khu vực Tây Nam Á. Họ sống hòa bình ở vùng Daron của Armenia cho đến đầu thế kỷ IV, sau đó bị tấn công và buộc phải cải đạo sang Cơ đốc giáo (23).

Theo Tiến sĩ Erik Seldeslachts, ít nhất hai trong số những người lãnh đạo của họ có thể là đại diện của người Hy Lạp đã định cư trước đó ở Bactria, và sau đó chiếm đóng đồng bằng sông Hằng cho đến khoảng năm 50 sau Tây lịch, và

được các nhà sử học hiện đại gọi là người Ấn Độ-Hy Lạp(24). Thật rủi ro, các tài liệu lịch sử không nêu rõ tín ngưỡng tôn giáo bởi những người này ở vùng Daron của Armenia. Vì các tài liệu lịch sử của Armenia nhìn chung khá chặt chẽ, và họ chủ yếu được mô tả là những người ngoại đạo, nên không rõ liệu họ có theo đạo Phật hay không (25).

Các nguồn tài liệu bên ngoài vẫn là công cụ vô giá để tái dựng lịch sử Ba Tư trước thời kỳ Hồi giáo. Trong thời kỳ Hồi giáo, các tác giả như học giả uyên bác, tác giả Al-Masudi (thế kỷ X, 896-956) và học giả và nhà bác học người Iran, Al-Biruni (thế kỷ X-XI, 973- 1050) đã ghi chép lại sự lan rộng của một tôn giáo thần bí Ấn Độ ở Iran và các vùng lân cận, thậm chí vươn tới tận biên giới Iraq và Syria. Một số học giả đã tìm thấy một số yếu tố Phật giáo rõ ràng trong các mô tả của những tác giả Hồi giáo này, nhưng cũng có một số điểm không nhất quán (26).

Trong một số trường hợp, các nguồn tài liệu viết trực tiếp cũng cung cấp những tài liệu tham khảo tuyệt vời, chẳng hạn như bản khắc của Đại tư tế Kerdir dưới triều đại của Bahrām II, vị vua thứ năm của triều đại Sasanian ở Iran (trị vì 274-293). Vào thời điểm đó, triều đại Sasanian chính thức theo Hoả giáo (Zoroastrianism), và trên thực tế, Đại tư tế Kerdir đã đề cập trong bản khắc của mình về sự đàn áp những người theo các tôn giáo khác trong Đế chế Ba Tư. Ông ấy nói rõ rằng người Hindu và phật tử cũng bị đàn áp.(27).

Dòng chữ khắc có thể đề cập đến thần dân của Đế quốc Sasanian cư trú tại tỉnh cực đông của Đế quốc Ba Tư - tức là, cụ thể trong bối cảnh Phật giáo - quê hương của Đế quốc Kushan (Bactria và Gandhāra), đặc biệt là Margiana, một vùng lịch sử tập trung quanh ốc đảo Merv, tỉnh thuộc Đế chế Seleucid, Đế chế Parthia và Đế chế Sasanian. Tuy nhiên, như đã đề cập trước đó, một số người cho rằng Phật giáo thực sự phát triển mạnh ở Margiana vào thế kỷ IV sau Tây lịch, chứ không phải thế kỷ II sau Tây lịch mọi người vẫn tin tưởng trước đây.(28).

Tại Merv (nay là miền nam Turkmenistan), một trung tâm lịch sử quan trọng của Margiana, các cuộc khảo sát khảo cổ thời Liên Xô đã tiết lộ những dấu vết thú vị về hoạt động Phật giáo tích cực.(29) (Hình 4). Có lẽ cộng đồng Phật giáo trong khu vực này đã phải chịu một thời kỳ đàn áp ngắn ngủi.

Đại Đường Tây Vực ký (西遊記) do Tam tạng Pháp sư Trần Huyền Trang sáng tác vào khoảng giữa thế kỷ VII (646), nội dung đã mô tả địa lý, đất đai và giao thông hàng hải, khí hậu, sản phẩm địa phương, con người, ngôn ngữ, lịch sử, chính trị, đời sống kinh tế, tôn giáo, văn hóa và phong tục ở 110 quốc gia, các khu vực và thành quốc từ Tân Cương đến Ba Tư, Tajikistan, Uzbekistan,

Pakistan, Ấn Độ, Bangladesh và Sri Lanka, trong số các khu vực khác. Trong chuyến hành hương chiêm bái đến Ấn Độ qua Trung Á, rằng Đế quốc Sasanian là Phật giáo, vì thời điểm đó, Ngài chỉ đề cập đến miền đông Ba Tư, cụ thể là Margiana.(30)



Hình 4. Đầu Đức Phật bằng đất sét từ Gjur Kala (Merv).

Theo Tiến sỹ Trudy S.Kawami, quần thể Kuh-e Xâje ở Sistân cũng cho thấy dấu vết của sự hiện diện của Phật giáo trong giai đoạn từ khi Đế chế Parthia sụp đổ đến thời kỳ đầu Đế chế Sasanian (Đế chế của người Iran).(31) Hơn nữa, địa điểm này nằm ở rìa phía đông nhất của Đế chế Ba Tư, khá xa các trung tâm chính của văn hóa Ba Tư, chẳng hạn như Fârs và Mesopotamia).

Vào những năm 1960, các nhà khảo cổ học người Ý đã phát hiện ra một mảnh vỡ tượng thần Shiva, một trong các vị thần quan trọng của Ấn giáo có niên đại từ thế kỷ IV sau Tây lịch trong các cuộc khai quật khảo cổ ở Ctesiphon, thủ đô của Đế quốc Parthia và Đế quốc Sassanid (32) (Hình 5). Trừ khi các đặc điểm Ấn Độ và chất liệu tương tự (đá phiến xám) xác định chắc chắn nó thuộc phong cách Nghệ thuật Gandhâra, phong cách Nghệ thuật Thị giác Phật giáo phát triển ở nơi hiện là Tây Bắc Pakistan và miền Đông Afghanistan giữa thế kỷ I trước Tây lịch và thế kỷ VII sau Tây lịch, nếu không thì không thể xác định liệu nó có thuộc thể loại nghệ thuật Phật giáo hay không, vì các vị thần Hindu, các nam thần và nữ thần trong Ấn Độ giáo cũng được miêu tả ở tây bắc Ấn Độ, và hình ảnh các vị thần Shiva khá phổ biến (33).



Hình 5. Hình chạm khắc thần Shiva từ Ctesiphon.

Trước đây, Tiến sỹ chuyên ngành Lịch sử và Nghiên cứu Trung Đông, Giáo sư Richard Bulliet đã đề xuất sự tồn tại của Phật giáo ở Ba Tư dựa trên tên địa danh “*Naubahār*” (có nghĩa là “*ngôi chùa mới*”) (34).

Tuy nhiên, việc sử dụng thuật ngữ này có một số vấn đề. Ví dụ, tên “*Naubahār*” tại bang Bihar của Ấn Độ có thể bắt nguồn từ “*Vihāra*,” vì có rất nhiều công trình Phật giáo (chưa được xác nhận khảo cổ học) trong khu vực vào thời cổ đại. Một ngôi già lam cổ tự Phật giáo với tên gọi “*Naubahār*” từng tồn tại ở Balkh (thủ đô cổ đại của Bactria), được đề cập trong các nguồn tài liệu lịch sử của Trung Hoa và Hồi giáo (35).

Tuy vậy, các học giả Hồi giáo không đồng ý về vị thần được thờ phụng trong ngôi cổ tự Phật giáo này: ví dụ, người Yāqūt và ibn-Khallikān (thế kỷ XIII) xem

đây là một “ngôi đền thờ Hỏa giáo” (Zoroastrian), trong khi Mas’ūdī (thế kỷ X) thì nói rằng nó được dành riêng cho một vị thần mặt trăng phổ biến.

Gần đây, họ đã đề xuất chia quá trình phát triển của công trình thành các giai đoạn khác nhau dựa trên triều đại của các nhà cai trị vùng Bactria cổ đại: ban đầu được dành riêng cho nữ thần mặt trăng, nó đã được chuyển đổi thành một ngôi chùa Phật giáo trong triều đại Kushana (thế kỷ I trước Tây lịch đến thế kỷ I Tây lịch). Vào thế kỷ IV và V Tây lịch, triều đại Sasanian đã chuyển đổi nó thành một ngôi đền thờ Hỏa giáo (Zoroastrian), nhưng nó lại trở lại mục đích sử dụng Phật giáo trong thời Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ (thế kỷ VI và thế kỷ VII Tây lịch) (36).

Ngôi cổ tự **Phật giáo** “Naubahār” từng được xem là nguồn gốc của tên “Bukhara”, nhưng hiện nay họ thường tin rằng nó là một biến thể của từ ngữ “Sogdian” hay βυχārak (tiếng Thổ Nhĩ Kỳ cổ buqaraq, tiếng Ả Rập fākhera), có nghĩa là “vùng đất may mắn” (37). Trong quá khứ, do một loạt các định kiến, đặc biệt là cách giải thích các văn bản Hồi giáo, việc gán tên cho một số công trình có cùng tên đã không chính xác (38).

Nguồn gốc của tên địa danh này dường như sẽ mãi là một bí ẩn, đặc biệt là khi nó được phát hiện ở miền trung Iran. Dù sao đi nữa, điều đáng quan tâm là, cũng giống như ở Bactria, các thuật ngữ tôn giáo được sử dụng chính xác liên quan đến các công trình kiến trúc linh thiêng: βαυαρο là bản dịch chính xác của (Phật giáo) Vihāra, trong khi βαγολαγγο được dùng để chỉ một ngôi đền thờ nói chung (39).

Theo một số nghiên cứu và báo cáo khảo sát của Tiến sỹ Martin W. Ball, dấu vết hoạt động Phật giáo cũng có thể được tìm thấy ở các khu vực trung tâm của Đế chế Sasanian (Đế chế của người Iran). Từ những năm 1970, một số quần thể hang động đã được phát hiện và nghiên cứu ở tỉnh Fārs, kinh đô văn hóa của Iran, một số trong đó được cho là có niên đại từ cuối thời Đế chế Sasanian đến đầu Triều đại Umayyad (Hình 6).(40)

Thật rủi ro, các cuộc khảo sát khảo cổ học hiện đại ở Iran đã bị gián đoạn - chỉ mới được nối lại gần đây với những kết quả đáng quan tâm - nhưng những gián đoạn này ngăn cản chúng ta tiến hành các nghiên cứu cuối cùng tại các địa điểm này để xác định xem những hang động này có thực sự là hang động Phật giáo hay không (thay vì hang động Nestorian, chẳng hạn), để xác định niên đại chính xác của chúng. Các hang động Phật giáo khác cũng đã được phát hiện ở Adharbayğan của Iran như Rasatkāneh và Varğuvi) và ở tỉnh Zanjān (như Qonqor-olong) nhưng tất cả đều được xác định niên đại thuộc thời kỳ Hồi giáo (41).



Hình 6. Quang cảnh hang động Haidari (tỉnh Fars, Iran).

Những hang động này vẫn còn lưu giữ một số yếu tố trang trí chỉ có thể kết quả của ảnh hưởng Phật giáo từ phương Đông, chẳng hạn như các hình chạm khắc rồng ở Qonqor-olong (hình 7). Thực tế, trong thời kỳ Mông Cổ chiếm đóng, từ “*aždaxā*” trong tiếng Iran bắt đầu mang nghĩa là rồng Trung Hoa (龙, Long), cũng giống như Simurgh thực sự trở thành phượng hoàng (: 凤凰, Phượng hoàng).



Hình 7. Rồng chạm khắc thời kỳ Ilkhanid (thế kỷ 13).

Tóm lại, những dấu vết chắc chắn duy nhất về hoạt động Phật giáo ở Iran được tìm thấy trong các hang động có niên đại từ thời Vương quốc Ilkhanid được chính thức gọi là Vùng đất Iran. Những hang động này tạo nên một luận điểm chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng và chỉ mới được xem xét một phần, nhưng bài viết này không nhằm mục đích đi sâu vào nội dung đó.

Ghi chú:

1. Zürcher, 1959; Zürcher, 1990. Về sự lan tỏa ánh sáng từ bi, trí tuệ đạo Phật ngay cả trước thời Đế quốc Kushan Kushana, một cường quốc cổ đại tại Trung Á, cụ thể là trong thời kỳ của Ashoka Đại đế, Hoàng đế Mauryan (trị vì, 273- 232 trước Tây lịch): Emmerick, 1986: 400. Xem thêm: Daffinà, 1975.
2. Hori, 1918: 510-511; Bagchi, 1944: 34-35; Zürcher, 1959: 32-34; Pulleyblank, 1985; Forte, 1995; Tajadod, 2002: 366-374. Để xem bản dịch tiếng Pháp tiểu sử của ông, xem: Tajadod, 2002: 366-374.
3. Utz, 1999: 422-423.
4. Forte, 1995: 69; Tremblay, 2001: 105-106; de la Vaissière, 2002: 84.
5. Macdowall, 1965; Frohlich, 2004.
6. Daffinà, 1975: 181; Daffinà, 1983: 143, 163; Emmerick, 1990: 493; Callieri, 1996; Utz, 1999: 426.
7. Tài liệu tham khảo về điểm này được cung cấp trong: Utz, 1999: 426, chú thích 18. Để có quan điểm khác, xem: Filanovič, Usmanova, 1996.
8. Sims-Williams, 1983: 133.
9. Utz, 1999: 436-437.
10. Nilakanta, 1986: 230.
11. Schwartzberg, 1978: 180.
12. Daffinà, 1995: 17.
13. Göbl, 1960.
14. Bausani, 1968: 138-140.
15. Tardieu, 1988; Gnoli, 1990.
16. Sundermann, 1986.
17. Hori, 1918: 512; Zürcher, 1959: 34; Wang, 1993: 90-91; Tajadod, 2002: 374-377.
18. Maenchen-Helfen, 1952. Hình ảnh này gần đây đã được công bố trong: Lin, 2004: 73.
19. McCrindle, 1926 (tái bản năm 2000); Daffinà, 1975: 182-184; Daffinà, 1995: 35-36.

20. Carratelli, 2003: 67-69.
21. Šerkova, 1991.
22. Caspers, 1981.
23. Kennedy, 1904: 310-311.
24. Seldeslachts, 2004: 253-255.
25. Các nguồn tài liệu Armenia có thể hữu ích, trong một số trường hợp, cho lịch sử Ấn Độ cổ đại. Thậm chí, một bằng chứng khả dĩ về liên minh giữa Šāpur II (309-379), Candragupta I (320-335) và một vị vua phương Đông không xác định đã được lưu giữ trong Movsēs Khorenac'i (khoảng thế kỷ V). Trên thực tế, tác giả cổ đại đã viết trong một đoạn văn về việc vua Armenia Tiridates III (287-337) không thể tham gia hội nghị đầu tiên tại Nikea vào năm 325 vì những vấn đề do liên minh như vậy gây ra: Göbl, 1967, II: 296-298.
26. Gimaret, 1969: 279, 289.
27. Frye, 1967: 283; Gignoux, 1996: 403. Về bản dịch bốn dòng chữ khắc: Gignoux, 1991.
28. Daffinà, 1975: 181; Daffinà, 1983: 143, 163; Emmerick, 1990: 493; Callieri, 1996; Utz, 1999: 426.
29. Pugačenkova, Usmanova, 1994; Mkrtyčev, 2002: 28-33, 117-119, 147-148, 192-19193, 223.
30. Daffinà, 1983: 163.
31. Kawami, 1987: 25-26.
32. Invernizzi, 1967: 1968-1969: figs. 102-103.
33. Taddei, 1971; Taddei, 1987; Sherrier, 1993.
34. Bulliet, 1976.
35. Barthold, Sourdell, 1960; Melikian-Chirvani, 1974: 11-34, 46-51; Bulliet, 1976; Barthold, 1977: 77; Kamaliddinov, 1996: 303-308.
36. Kamoliddinov, 1996: 304.
37. Frye, 1990.

38. Compareti, forthcoming.
39. Sims-Williams, 1996: 648.
40. Ball, 1976; Ball, 1986; Ball, 1989.
41. Scarcia, 1975; Ball, 1989: 127-143.

Tài liệu tham khảo

1. P. C. Bagchi, *India and China. A Thousand Years of Sino-Indian Cultural Contact*, Calcutta, 1944.
2. W. Ball, "Two Aspect of Iranian Buddhism", *Bulletin of the Asia Institute*, 1-4, 1976: 103-163.
3. W. Ball, "Some Rock-Cut Monuments in Southern Iran", *Iran*, XXIV, 1986: 95-115.
4. W. Ball, "How Far Did Buddhism Spread West? -Buddhism in the Middle East in Ancient and Medieval Times -, *al-Rāfidān*, X, 1989: 1-11.
5. W. Barthold, *Turkestan down to the Mongol Invasion*, London, 1977.
W. Barthold, D. Sourdell, "al-Barāmika", in: *The Encyclopedia of Islam*, N. S., vol. I, ed. H. A. R. Gibb, J. H. Kramers, E. Lévi-Provençal, J. Schacht, B. Lewis, Ch. Pellat, Leiden, London, 1960: 1033.
6. A. Bausani, "La letteratura neopersiana", in: A. Pagliaro, A. Bausani, *Storia della letteratura persiana*, Milano, 1968: 131-563.
7. R. W. Bulliet, "Naw Bahār and the Survival of Iranian Buddhism", *Iran*, vol. XIV, 1976: 140-145.
8. P. Callieri, "Hephthalites in Margiana? New Evidence from the Buddhist Relics in Merv", in: *La Persia e l'Asia Centrale da Alessandro al X secolo*, Roma, 1996: 391-400.
- G. P. Carratelli, *Gli editti di Aśoka*, Milano, 2003.
9. E. C. L. D. Caspers, "The Indian Ivory Figurine from Pompei - A Reconsideration of Its Functional Use", in: *South Asian Archaeology*, ed. H. Härtel, Berlin, 1981: 341-353.
10. M. Compareti, "Traces of Buddhist Art in Sogdiana" in: *Buddhist Asia*, 2, ed. M. Maggi, Kyoto, forthcoming.

11. P. Daffinà, "Sulla più antica diffusione del Buddismo nella Serindia e nell'Iran orientale", in: Monumentum H. S. Nyberg, I, Acta Iranica, 4, 1975: 179-192.
12. P. Daffinà, "La Persia sasanide secondo le fonti cinesi", Rivista degli Studi Orientali, LVII, 1983: 121-170.
13. P. Daffinà, Le relazioni tra Roma e l'India alla luce delle più recenti indagini, Roma, 1995.
14. É. De La Vaissière, Histoire des marchands sogdiens, Paris, 2002.
15. R. E. Emmerick, "Buddhism Among Iranian Peoples", in: The Cambridge History of Iran. Volume 3 (2). The Seleucid, Parthian and Sasanian Periods, ed. E. Yarshater, Cambridge, 1986: 949-964.
16. R. E. Emmerick, "Buddhism", in: Encyclopaedia Iranica, vol. IV, ed. E. Yarshater, London, New York, 1990: 492-496.
17. M. I. Filanovič, Z. I. Usmanova, "Les frontières occidentales de la diffusion du bouddhisme en Asie centrale", Cahiers d'Asie centrale, 1-2, 1996: 185-201.
18. A. Forte, The Hostage An Shigao and His Offspring. An Iranian Family in China, Kyoto, 1995.
19. Ch. Frohlich, "Indo-Parthian Dynasty", in: Encyclopaedia Iranica, ed. E. Yarshater, vol. X, New York, 2004: 100-103.
20. R. N. Frye, La Persia Preislamica, Milano, 1967.
21. R. N. Frye, "Bukhara ii. In Pre-Islamic Times", in: Encyclopaedia Iranica, vol. IV, ed. E. Yarshater, London, New York, 1990: 511-513.
22. Ph. Gignoux, Les quatre inscriptions du mage Kirdīr. Textes et concordances, Paris, 1991.
23. Ph. Gignoux, "Religions and Religious Movements-I. Part One. Zoroastrianism", in: History of Civilizations of Central Asia. Volume III. The Crossroads of Civilizations: A.D. 250 to 700, ed. B. A. Litvinsky, Paris, 1996: 403-412.
24. D. Gimaret, "Bouddha et les bouddhistes dans la tradition musulmane", Journal Asiatique, CCLVI, 1969: 273-316.

25. G. Gnoli, "Remarks on the Manichaean Kaphalaion of Dublin", *Bulletin of the Asia Institute. Aspects of Iranian Culture. Studies in Honour of R. N. Frye*, 4, 1990: 153-182.
26. R. Göbl, "Roman Patterns for Kushāpa Coins", *Journal of the Numismatic Society of India. Professor A. S. Altekar Commemoration Volume, XXII*, 1960: 75-96.
27. R. Göbl, *Dokumente zur Geschichte der iranischer Hunnen in Baktrien und Indien*, 4 vols., Wiesbaden, 1967.
28. K. Hori, "Persian Buddhists Translators in China", in: *The Dastur Hoshang Memorial Volume being Papers on Iranian Subjects in Honour of Late Shams-ul-Ulma Sardar*, Bombay, 1918: 509-513.
29. A. Invernizzi, "A Relief in the Style of the Gandhara School from Choche", *Mesopotamia*, 3-4, 1968-1969: 145-158.
30. Š. S. Kamaliddinov, *Istoričeskaja geografija Yužnogo Sogda i Toharistana po araboazyčnym istočnikam IX-načala XIII vv.*, Taškent, 1996.
31. T. Kawami, "Kuh-e Khwaja, Iran, and Its Wall Paintings: The Records of Ernst Herzfeld", *Metropolitan Museum Journal*, vol. 22, 1987: 13-52.
32. J. Kennedy, "The Indians in Armenia, 130 B.C.-300 A.D.", *Journal of the Royal Asiatic Society*, 1904: 309-314.
33. Lin Ying, *Solidus: From Constantinople to Chang'an*, Beijing, 2004.
34. D. W. Macdowall, "The Dynasty of the Later Indo-Parthians", *The Numismatic Chronicle*, V, 1965: 137-148.
35. O. Maenchen-Helfen, "A Parthian Coin-Legend on a Chinese Bronze", *Asia Major*, III, I, 1952: 1-6.
36. J. W. McCrindle, *Ancient India as Described by Megasthenês and Arrian*, 1926 (reprint New Delhi 2000).
37. A. S. Melikian-Chirvani, "L'Évocation littéraire du bouddhisme dans l'Iran musulman", in: *Le Monde iranien et l'Islam*, Paris, 1974: 1-72.
38. T. K. Mkrtyčev, *Buddijskoe iskusstvo Srednej Azii (I-X vv.)*, Moskva, 2002.
39. K. A. Nilakanta, "South India", in: *The Vākātaka-Gupta Age*, R. C. Majumdar, A. S. Altekar eds., Delhi, Varanasi, Patna, Madras, 1986: 219-250.

40. G. A. Pugačenkova, Z. I. Usmanova, “Buddijskij kompleks v Gjaur-Kale starogo Merva”, *Vestnik Drevnej Istorii*, 1, 1994: 142-171.
- E. G. Pulleyblank, “An Shih-Kao”, in: *Encyclopaedia Iranica*, vol. I, ed. E. Yarshater, London, Boston and Henley, 1985: 1000-1001.
41. G. Scarcia, “The Vihār of Qonqor-olong. A Preliminary Report”, *East and West*, 25, 1-2, 1975: 99-104.
42. J. E. Schwartzberg, *A Historical Atlas of South Asia*, Chicago, London, 1978.
43. E. Seldeslachts, “The End of the Road for the Indo-Greeks?”, *Iranica Antiqua*, XXXIX, 2004: 253-255.
44. J. Sherrier, “Śiva in Gandhāra”, *South Asian Archaeology*, eds. A. J. Gail, J. R. Mevissen, Stuttgart, 1993: 617-624.
45. N. Sims-Williams, “Indian Elements in Parthian and Sogdian”, in: *Sprachen des Buddhismus in Zentralasien*, ed. K. Röhborn, W. Veenker, Wiesbaden, 1983: 132-141.
46. N. Sims-Williams, “Nouveaux documents sur l’histoire et la langue de la Bactriane”, *Comptes Rendus de l’Académie des Inscriptions et Belles Lettres*, 1996.a: 633-654.
47. T. A. Šerkova, *Egipet i kušanskoe carstvo*, Moskva, 1991.
48. W. Sundermann, “Mani, India and the Manichaean Religion”, *South Asian Studies*, 2, 1986: 11-19.
49. M. Taddei, “On the Śiva Image from Kūhah, Mesopotamia”, *Annali dell’Istituto Universitario Orientale di Napoli*, 31, 4, 1971: 548-552.
50. M. Taddei, “Non-Buddhist Deities in Gandharan Art – Some New Evidence”, in: *Investigating Indian Art*, Berlin, 1987: 349-362.
51. N. Tajadod, “Les premiers traducteurs de sūtras bouddhiques en Chine, les Parthes An Shigao et An Xuan”, *Iran Questions et Connaissances. Vol. I: la période ancienne*, Paris, 2002: 363-380.
52. M. Tardieu, “La diffusion du bouddhisme dans l’empire kouchan, l’Iran et la Chine, d’après un kephalaion manichéen inédit”, *Studia Iranica*, 17, 2, 1988: 153-182.
53. X. Tremblay, *Pour une histoire de la Sérinde*, Wien, 2001.

54. D. A. Utz, "Aršak, Parthian Buddhists, and 'Iranian' Buddhism", in: Buddhism across Boundaries - Chinese Buddhism and the Western Regions. Collection of Essays 1993, Taipei, 1999: 421-447.
55. Wang Bangwei, "An Shigao and His Countrymen: Parthian Buddhists' Contribution to the Early Chinese Buddhism", in: Collection of Papers on Iranian Studies in China, ed. Ye Yiliang, Beijing, 1993: 83-93.
56. E. Zürcher, The Buddhist Conquest of China. The Spread and Adoption of Buddhism in Early Medieval China, Leiden, 1959.
57. E. Zürcher, "Han Buddhism and the Western Region", in: W. L. Idema, E. Zürcher eds., Thought and Law in Qin and Han China: Studies Dedicated to Anthony Hulsewé on the Occasion of His Eightieth Birthday, Leiden, 1990: 158-182.
58. Some Rights Reserved © The Author(s) -- Los artículos son propiedad de sus autores. (Ley 11.723)

Tác giả: **Tiến sỹ Matteo Compareti**/Việt dịch: **Thích Vân Phong**
Nguồn: **<http://www.transoxiana.org>**